

MỤC LỤC BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

1 Phần thứ nhất. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1.1 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.2 Điều 2. Công nhân, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự

1.1.3 Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

1.1.4 Điều 4. Áp dụng Bộ luật dân sự

1.1.5 Điều 5. Áp dụng tập quán

1.1.6 Điều 6. Áp dụng tương tự pháp luật

1.1.7 Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự

1.2 Chương II. XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

1.2.1 Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự

1.2.2 Điều 9. Thực hiện quyền dân sự

1.2.3 Điều 10. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự

1.2.4 Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự

1.2.5 Điều 12. Tư bảo vệ quyền dân sự

1.2.6 Điều 13. Bồi thường thiệt hại

1.2.7 Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền

1.2.8 Điều 15. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền

1.3 Chương III. CÁ NHÂN

1.4 Mục 1. NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN

1.4.1 Điều 16. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.4.2 Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.4.3 Điều 18. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.4.4 Điều 19. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.4.5 Điều 20. Người thành niên

1.4.6 Điều 21. Người chưa thành niên

1.4.7 Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự

1.4.8 Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1.4.9 Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1.5 Mục 2. QUYỀN NHÂN THÂN

1.5.1 Điều 25. Quyền nhân thân

1.5.2 Điều 26. Quyền có họ, tên

1.5.3 Điều 27. Quyền thay đổi họ

1.5.4 Điều 28. Quyền thay đổi tên

1.5.5 Điều 29. Quyền xác định, xác định lại dân tộc

1.5.6 Điều 30. Quyền được khai sinh, khai tử

1.5.7 Điều 31. Quyền đối với quốc tịch

1.5.8 Điều 32. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1.5.9 Điều 33. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể



BENSU HUONG GROUP



[1.5.10 Điều 34. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín](#)

[1.5.11 Điều 35. Quyền hiến, nhân mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác](#)

[1.5.12 Điều 36. Quyền xác định lại giới tính](#)

[1.5.13 Điều 37. Chuyển đổi giới tính](#)

[1.5.14 Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình](#)

[1.5.15 Điều 39. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình](#)

1.6 Mục 3. NƠI CƯ TRÚ

[1.6.1 Điều 40. Nơi cư trú của cá nhân](#)

[1.6.2 Điều 41. Nơi cư trú của người chưa thành niên](#)

[1.6.3 Điều 42. Nơi cư trú của người được giám hộ](#)

[1.6.4 Điều 43. Nơi cư trú của vợ, chồng](#)

[1.6.5 Điều 44. Nơi cư trú của quân nhân](#)

[1.6.6 Điều 45. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động](#)

1.7 Mục 4. GIÁM HỘ

[1.7.1 Điều 46. Giám hộ](#)

[1.7.2 Điều 47. Người được giám hộ](#)

[1.7.3 Điều 48. Người giám hộ](#)

[1.7.4 Điều 49. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ](#)

[1.7.5 Điều 50. Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ](#)

[1.7.6 Điều 51. Giám sát việc giám hộ](#)

[1.7.7 Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên](#)

[1.7.8 Điều 53. Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự](#)

[1.7.9 Điều 54. Cử, chỉ định người giám hộ](#)

[1.7.10 Điều 55. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ mười lăm tuổi](#)

[1.7.11 Điều 56. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi](#)

[1.7.12 Điều 57. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi](#)

[1.7.13 Điều 58. Quyền của người giám hộ](#)

[1.7.14 Điều 59. Quản lý tài sản của người được giám hộ](#)

[1.7.15 Điều 60. Thay đổi người giám hộ](#)

[1.7.16 Điều 61. Chuyển giao giám hộ](#)

[1.7.17 Điều 62. Chấm dứt việc giám hộ](#)

[1.7.18 Điều 63. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ](#)

1.8 Mục 5. THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT

[1.8.1 Điều 64. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó](#)

[1.8.2 Điều 65. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú](#)

[1.8.3 Điều 66. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú](#)

[1.8.4 Điều 67. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú](#)

[1.8.5 Điều 68. Tuyên bố mất tích](#)



[1.8.6 Điều 69. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích](#)

[1.8.7 Điều 70. Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích](#)

[1.8.8 Điều 71. Tuyên bố chết](#)

[1.8.9 Điều 72. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết](#)

[1.8.10 Điều 73. Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết](#)

1.9 Chương IV. PHÁP NHÂN

[1.9.1 Điều 74. Pháp nhân](#)

[1.9.2 Điều 75. Pháp nhân thương mại](#)

[1.9.3 Điều 76. Pháp nhân phi thương mại](#)

[1.9.4 Điều 77. Điều lệ của pháp nhân](#)

[1.9.5 Điều 78. Tên gọi của pháp nhân](#)

[1.9.6 Điều 79. Trụ sở của pháp nhân](#)

[1.9.7 Điều 80. Quốc tịch của pháp nhân](#)

[1.9.8 Điều 81. Tài sản của pháp nhân](#)

[1.9.9 Điều 82. Thành lập, đăng ký pháp nhân](#)

[1.9.10 Điều 83. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân](#)

[1.9.11 Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân](#)

[1.9.12 Điều 85. Đại diện của pháp nhân](#)

[1.9.13 Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân](#)

[1.9.14 Điều 87. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân](#)

[1.9.15 Điều 88. Hợp nhất pháp nhân](#)

[1.9.16 Điều 89. Sáp nhập pháp nhân](#)

[1.9.17 Điều 90. Chia pháp nhân](#)

[1.9.18 Điều 91. Tách pháp nhân](#)

[1.9.19 Điều 92. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân](#)

[1.9.20 Điều 93. Giải thể pháp nhân](#)

[1.9.21 Điều 94. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể](#)

[1.9.22 Điều 95. Phá sản pháp nhân](#)

[1.9.23 Điều 96. Chấm dứt tồn tại pháp nhân](#)

1.10 Chương V. NHÀ NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

[1.10.1 Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự](#)

[1.10.2 Điều 98. Đại diện tham gia quan hệ dân sự](#)

[1.10.3 Điều 99. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự](#)

[1.10.4 Điều 100. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài](#)

1.11 Chương VI. HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

[1.11.1 Điều 101. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách](#)

pháp nhân

1.11.2 Điều 102. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1.11.3 Điều 103. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1.11.4 Điều 104. Hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện

1.12 Chương VII. TÀI SẢN

1.12.1 Điều 105. Tài sản

1.12.2 Điều 106. Đăng ký tài sản

1.12.3 Điều 107. Bất động sản và động sản

1.12.4 Điều 108. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

1.12.5 Điều 109. Hoa lợi, lợi tức

1.12.6 Điều 110. Vật chính và vật phụ

1.12.7 Điều 111. Vật chia được và vật không chia được

1.12.8 Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

1.12.9 Điều 113. Vật cùng loại và vật đặc định

1.12.10 Điều 114. Vật đồng bộ

1.12.11 Điều 115. Quyền tài sản

1.13 Chương VIII. GIAO DỊCH DÂN SỰ

1.13.1 Điều 116. Giao dịch dân sự

1.13.2 Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

1.13.3 Điều 118. Mục đích của giao dịch dân sự

1.13.4 Điều 119. Hình thức giao dịch dân sự

1.13.5 Điều 120. Giao dịch dân sự có điều kiện

1.13.6 Điều 121. Giải thích giao dịch dân sự

1.13.7 Điều 122. Giao dịch dân sự vô hiệu

1.13.8 Điều 123. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội

1.13.9 Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo

1.13.10 Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện

1.13.11 Điều 126. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn

1.13.12 Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

1.13.13 Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

1.13.14 Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức

1.13.15 Điều 130. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần

1.13.16 Điều 131. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

1.13.17 Điều 132. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

1.13.18 Điều 133. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu

1.14 Chương IX. ĐẠI DIỆN

1.14.1 Điều 134. Đại diện

1.14.2 Điều 135. Căn cứ xác lập quyền đại diện



BENS DƯƠNG LAW GROUP



[1.14.3 Điều 136. Đại diện theo pháp luật của cá nhân](#)

[1.14.4 Điều 137. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân](#)

[1.14.5 Điều 138. Đại diện theo ủy quyền](#)

[1.14.6 Điều 139. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện](#)

[1.14.7 Điều 140. Thời hạn đại diện](#)

[1.14.8 Điều 141. Phạm vi đại diện](#)

[1.14.9 Điều 142. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện](#)

[1.14.10 Điều 143. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện](#)

1.15 Chương X. THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

1.16 Mục 1. THỜI HẠN

[1.16.1 Điều 144. Thời hạn](#)

[1.16.2 Điều 145. Áp dụng cách tính thời hạn](#)

[1.16.3 Điều 146. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn](#)

[1.16.4 Điều 147. Thời điểm bắt đầu thời hạn](#)

[1.16.5 Điều 148. Kết thúc thời hạn](#)

1.17 Mục 2. THỜI HIỆU

[1.17.1 Điều 149. Thời hiệu](#)

[1.17.2 Điều 150. Các loại thời hiệu](#)

[1.17.3 Điều 151. Cách tính thời hiệu](#)

[1.17.4 Điều 152. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự](#)

[1.17.5 Điều 153. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự](#)

[1.17.6 Điều 154. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự](#)

[1.17.7 Điều 155. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện](#)

[1.17.8 Điều 156. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự](#)

[1.17.9 Điều 157. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự](#)

2 Phần thứ hai. QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

2.1 Chương XI. QUY ĐỊNH CHUNG

2.2 Mục 1. NGUYÊN TẮC XÁC LẬP, THỰC HIỆN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

[2.2.1 Điều 158. Quyền sở hữu](#)

[2.2.2 Điều 159. Quyền khác đối với tài sản](#)

[2.2.3 Điều 160. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản](#)

[2.2.4 Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản](#)

[2.2.5 Điều 162. Chiu rủi ro về tài sản](#)

2.3 Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

[2.3.1 Điều 163. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản](#)

[2.3.2 Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản](#)

[2.3.3 Điều 165. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật](#)

[2.3.4 Điều 166. Quyền đòi lại tài sản](#)

[2.3.5 Điều 167. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình](#)

[2.3.6 Điều 168. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình](#)

[2.3.7 Điều 169. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản](#)

[2.3.8 Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại](#)

[2.4 Mục 3. GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN](#)

[2.4.1 Điều 171. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết](#)

[2.4.2 Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường](#)

[2.4.3 Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội](#)

[2.4.4 Điều 174. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng](#)

[2.4.5 Điều 175. Ranh giới giữa các bất động sản](#)

[2.4.6 Điều 176. Mốc giới ngăn cách các bất động sản](#)

[2.4.7 Điều 177. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại](#)

[2.4.8 Điều 178. Trờ cửa nhìn sang bất động sản liền kề](#)

[2.5 Chương XII. CHIẾM HỮU](#)

[2.5.1 Điều 179. Khái niệm chiếm hữu](#)

[2.5.2 Điều 180. Chiếm hữu ngay tình](#)

[2.5.3 Điều 181. Chiếm hữu không ngay tình](#)

[2.5.4 Điều 182. Chiếm hữu liên tục](#)

[2.5.5 Điều 183. Chiếm hữu công khai](#)

[2.5.6 Điều 184. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu](#)

[2.5.7 Điều 185. Bảo vệ việc chiếm hữu](#)

[2.6 Chương XIII. QUYỀN SỞ HỮU](#)

[2.7 Mục 1. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU](#)

[2.8 Tiểu mục 1. QUYỀN CHIẾM HỮU](#)

[2.8.1 Điều 186. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu](#)

[2.8.2 Điều 187. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản](#)

[2.8.3 Điều 188. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự](#)

[2.9 Tiểu mục 2. QUYỀN SỬ DỤNG](#)

[2.9.1 Điều 189. Quyền sử dụng](#)

[2.9.2 Điều 190. Quyền sử dụng của chủ sở hữu](#)

[2.9.3 Điều 191. Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu](#)

[2.10 Tiểu mục 3. QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT](#)

[2.10.1 Điều 192. Quyền định đoạt](#)

[2.10.2 Điều 193. Điều kiện thực hiện quyền định đoạt](#)

[2.10.3 Điều 194. Quyền định đoạt của chủ sở hữu](#)

[2.10.4 Điều 195. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu](#)

[2.10.5 Điều 196. Hạn chế quyền định đoạt](#)

[2.11 Mục 2. HÌNH THỨC SỞ HỮU](#)

[2.12 Tiểu mục 1. SỞ HỮU TOÀN DÂN](#)

[2.12.1 Điều 197. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân](#)



[2.12.2 Điều 198. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân](#)

[2.12.3 Điều 199. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân](#)

[2.12.4 Điều 200. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp](#)

[2.12.5 Điều 201. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân](#)

[2.12.6 Điều 202. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp](#)

[2.12.7 Điều 203. Quyền của cá nhân, pháp nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân](#)

[2.12.8 Điều 204. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý](#)

2.13 Tiểu mục 2. SỞ HỮU RIÊNG

[2.13.1 Điều 205. Sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu riêng](#)

[2.13.2 Điều 206. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng](#)

2.14 Tiểu mục 3. SỞ HỮU CHUNG

[2.14.1 Điều 207. Sở hữu chung và các loại sở hữu chung](#)

[2.14.2 Điều 208. Xác lập quyền sở hữu chung](#)

[2.14.3 Điều 209. Sở hữu chung theo phần](#)

[2.14.4 Điều 210. Sở hữu chung hợp nhất](#)

[2.14.5 Điều 211. Sở hữu chung của công đồng](#)

[2.14.6 Điều 212. Sở hữu chung của các thành viên gia đình](#)

[2.14.7 Điều 213. Sở hữu chung của vợ chồng](#)

[2.14.8 Điều 214. Sở hữu chung trong nhà chung cư](#)

[2.14.9 Điều 215. Sở hữu chung hỗn hợp](#)

[2.14.10 Điều 216. Quản lý tài sản chung](#)

[2.14.11 Điều 217. Sử dụng tài sản chung](#)

[2.14.12 Điều 218. Định đoạt tài sản chung](#)

[2.14.13 Điều 219. Chia tài sản thuộc sở hữu chung](#)

[2.14.14 Điều 220. Chấm dứt sở hữu chung](#)

2.15 Mục 3. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

2.16 Tiểu mục 1. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

[2.16.1 Điều 221. Căn cứ xác lập quyền sở hữu](#)

[2.16.2 Điều 222. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ](#)

[2.16.3 Điều 223. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng](#)

[2.16.4 Điều 224. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức](#)

[2.16.5 Điều 225. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập](#)

[2.16.6 Điều 226. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn](#)

[2.16.7 Điều 227. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến](#)

[2.16.8 Điều 228. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu](#)

[2.16.9 Điều 229. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy](#)

[2.16.10 Điều 230. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên](#)



[2.16.11 Điều 231. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc](#)

[2.16.12 Điều 232. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc](#)

[2.16.13 Điều 233. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước](#)

[2.16.14 Điều 234. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế](#)

[2.16.15 Điều 235. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác](#)

[2.16.16 Điều 236. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật](#)

2.17 Tiểu mục 2. CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

[2.17.1 Điều 237. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu](#)

[2.17.2 Điều 238. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác](#)

[2.17.3 Điều 239. Từ bỏ quyền sở hữu](#)

[2.17.4 Điều 240. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác](#)

[2.17.5 Điều 241. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu](#)

[2.17.6 Điều 242. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy](#)

[2.17.7 Điều 243. Tài sản bị trưng mua](#)

[2.17.8 Điều 244. Tài sản bị tịch thu](#)

2.18 Chương XIV. QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

2.19 Mục 1. QUYỀN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN LIÊN KÈ

[2.19.1 Điều 245. Quyền đối với bất động sản liền kề](#)

[2.19.2 Điều 246. Căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liền kề](#)

[2.19.3 Điều 247. Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề](#)

[2.19.4 Điều 248. Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề](#)

[2.19.5 Điều 249. Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề](#)

[2.19.6 Điều 250. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa](#)

[2.19.7 Điều 251. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải](#)

[2.19.8 Điều 252. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề](#)

[2.19.9 Điều 253. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác](#)

[2.19.10 Điều 254. Quyền về lối đi qua](#)

[2.19.11 Điều 255. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác](#)

[2.19.12 Điều 256. Chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề](#)

2.20 Mục 2. QUYỀN HƯỞNG DỤNG

[2.20.1 Điều 257. Quyền hưởng dụng](#)

[2.20.2 Điều 258. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng](#)

[2.20.3 Điều 259. Hiệu lực của quyền hưởng dụng](#)

[2.20.4 Điều 260. Thời hạn của quyền hưởng dụng](#)

[2.20.5 Điều 261. Quyền của người hưởng dụng](#)

[2.20.6 Điều 262. Nghĩa vụ của người hưởng dụng](#)

[2.20.7 Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản](#)

[2.20.8 Điều 264. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức](#)

[2.20.9 Điều 265. Chấm dứt quyền hưởng dụng](#)

[2.20.10 Điều 266. Hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng](#)



2.21 Mục 3. QUYỀN BÈ MẶT

2.21.1 Điều 267. Quyền bề mặt

2.21.2 Điều 269. Hiệu lực của quyền bề mặt

2.21.3 Điều 270. Thời hạn của quyền bề mặt

2.21.4 Điều 271. Nội dung của quyền bề mặt

2.21.5 Điều 272. Chấm dứt quyền bề mặt

2.21.6 Điều 273. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt

3 Phần thứ ba. NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

3.1 Chương XV. QUY ĐỊNH CHUNG

3.2 Mục 1. CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ

3.2.1 Điều 274. Nghĩa vụ

3.2.2 Điều 275. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ

3.2.3 Điều 276. Đối tượng của nghĩa vụ

3.3 Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

3.3.1 Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

3.3.2 Điều 278. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

3.3.3 Điều 279. Thực hiện nghĩa vụ giao vật

3.3.4 Điều 280. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền

3.3.5 Điều 281. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc

3.3.6 Điều 282. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ

3.3.7 Điều 283. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba

3.3.8 Điều 284. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

3.3.9 Điều 285. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn

3.3.10 Điều 286. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được

3.3.11 Điều 287. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ

3.3.12 Điều 288. Thực hiện nghĩa vụ liên đới

3.3.13 Điều 289. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới

3.3.14 Điều 290. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần

3.3.15 Điều 291. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần

3.4 Mục 3. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

3.5 Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

3.5.1 Điều 292. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

3.5.2 Điều 293. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm

3.5.3 Điều 294. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai

3.5.4 Điều 295. Tài sản bảo đảm

3.5.5 Điều 296. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ

3.5.6 Điều 297. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba

3.5.7 Điều 298. Đăng ký biện pháp bảo đảm

3.5.8 Điều 299. Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm

3.5.9 Điều 300. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm



[3.5.10 Điều 301. Giao tài sản bảo đảm để xử lý](#)

[3.5.11 Điều 302. Quyền nhân lại tài sản bảo đảm](#)

[3.5.12 Điều 303. Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp](#)

[3.5.13 Điều 304. Bán tài sản cầm cố, thế chấp](#)

[3.5.14 Điều 305. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm](#)

[3.5.15 Điều 306. Định giá tài sản bảo đảm](#)

[3.5.16 Điều 307. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp](#)

[3.5.17 Điều 308. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhân tài sản bảo đảm](#)

3.6 Tiểu mục 2. CẦM CỐ TÀI SẢN

[3.6.1 Điều 309. Cầm cố tài sản](#)

[3.6.2 Điều 310. Hiệu lực của cầm cố tài sản](#)

[3.6.3 Điều 311. Nghĩa vụ của bên cầm cố](#)

[3.6.4 Điều 312. Quyền của bên cầm cố](#)

[3.6.5 Điều 313. Nghĩa vụ của bên nhân cầm cố](#)

[3.6.6 Điều 314. Quyền của bên nhân cầm cố](#)

[3.6.7 Điều 315. Chấm dứt cầm cố tài sản](#)

[3.6.8 Điều 316. Trả lại tài sản cầm cố](#)

3.7 Tiểu mục 3. THẾ CHẤP TÀI SẢN

[3.7.1 Điều 317. Thế chấp tài sản](#)

[3.7.2 Điều 318. Tài sản thế chấp](#)

[3.7.3 Điều 319. Hiệu lực của thế chấp tài sản](#)

[3.7.4 Điều 320. Nghĩa vụ của bên thế chấp](#)

[3.7.5 Điều 321. Quyền của bên thế chấp](#)

[3.7.6 Điều 322. Nghĩa vụ của bên nhân thế chấp](#)

[3.7.7 Điều 323. Quyền của bên nhân thế chấp](#)

[3.7.8 Điều 324. Quyền và nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp](#)

[3.7.9 Điều 325. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất](#)

[3.7.10 Điều 326. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất](#)

[3.7.11 Điều 327. Chấm dứt thế chấp tài sản](#)

3.8 Tiểu mục 4. ĐẶT CỌC, KÝ CƯOC, KÝ QUỸ

[3.8.1 Điều 328. Đặt cọc](#)

[3.8.2 Điều 329. Ký cược](#)

[3.8.3 Điều 330. Ký quỹ](#)

3.9 Tiểu mục 5. BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

[3.9.1 Điều 331. Bảo lưu quyền sở hữu](#)

[3.9.2 Điều 332. Quyền đòi lại tài sản](#)

[3.9.3 Điều 333. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản](#)

[3.9.4 Điều 334. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu](#)

3.10 Tiểu mục 6. BẢO LÃNH

[3.10.1 Điều 335. Bảo lãnh](#)



[3.10.2 Điều 336. Phạm vi bảo lãnh](#)

[3.10.3 Điều 337. Thù lao](#)

[3.10.4 Điều 338. Nhiều người cùng bảo lãnh](#)

[3.10.5 Điều 339. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh](#)

[3.10.6 Điều 340. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh](#)

[3.10.7 Điều 341. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh](#)

[3.10.8 Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh](#)

[3.10.9 Điều 343. Chấm dứt bảo lãnh](#)

[3.11 Tiểu mục 7. TÍN CHẤP](#)

[3.11.1 Điều 344. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội](#)

[3.11.2 Điều 345. Hình thức, nội dung tín chấp](#)

[3.12 Tiểu mục 8. CẦM GIỮ TÀI SẢN](#)

[3.12.1 Điều 346. Cầm giữ tài sản](#)

[3.12.2 Điều 347. Xác lập cầm giữ tài sản](#)

[3.12.3 Điều 348. Quyền của bên cầm giữ](#)

[3.12.4 Điều 349. Nghĩa vụ của bên cầm giữ](#)

[3.12.5 Điều 350. Chấm dứt cầm giữ](#)

[1 Phần thứ ba \(tiếp\)](#)

[1.1 Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ](#)

[1.1.1 Điều 351. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ](#)

[1.1.2 Điều 352. Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.1.3 Điều 353. Chậm thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.1.4 Điều 354. Hoãn thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.1.5 Điều 355. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.1.6 Điều 356. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật](#)

[1.1.7 Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền](#)

[1.1.8 Điều 358. Trách nhiệm do không thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc](#)

[1.1.9 Điều 359. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.1.10 Điều 360. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ](#)

[1.1.11 Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ](#)

[1.1.12 Điều 362. Nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại](#)

[1.1.13 Điều 363. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi](#)

[1.1.14 Điều 364. Lỗi trong trách nhiệm dân sự](#)

[1.2 Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ](#)

[1.2.1 Điều 365. Chuyển giao quyền yêu cầu](#)

[1.2.2 Điều 366. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ](#)

[1.2.3 Điều 367. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu](#)

[1.2.4 Điều 368. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.2.5 Điều 369. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ](#)

[1.2.6 Điều 370. Chuyển giao nghĩa vụ](#)

[1.2.7 Điều 371. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm](#)

[1.3 Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ](#)

[1.3.1 Điều 372. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ](#)

[1.3.2 Điều 373. Hoàn thành nghĩa vụ](#)

[1.3.3 Điều 374. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ](#)

[1.3.4 Điều 375. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận](#)

[1.3.5 Điều 376. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.3.6 Điều 377. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác](#)

[1.3.7 Điều 378. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ](#)

[1.3.8 Điều 381. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ](#)

[1.3.9 Điều 382. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại](#)

[1.3.10 Điều 383. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn](#)

[1.3.11 Điều 384. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản](#)

[1.4 Mục 7. HỢP ĐỒNG](#)

[1.5 Tiểu mục 1. GIAO KẾT HỢP ĐỒNG](#)

[1.5.1 Điều 385. Khái niệm hợp đồng](#)

[1.5.2 Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng](#)

[1.5.3 Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng](#)

[1.5.4 Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực](#)

[1.5.5 Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng](#)

[1.5.6 Điều 390. Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng](#)

[1.5.7 Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng](#)

[1.5.8 Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất](#)

[1.5.9 Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng](#)

[1.5.10 Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng](#)

[1.5.11 Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi](#)

[1.5.12 Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi](#)

[1.5.13 Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng](#)

[1.5.14 Điều 398. Nội dung của hợp đồng](#)

[1.5.15 Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng](#)

[1.5.16 Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng](#)

[1.5.17 Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng](#)

[1.5.18 Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu](#)

[1.5.19 Điều 403. Phụ lục hợp đồng](#)

[1.5.20 Điều 404. Giải thích hợp đồng](#)

[1.5.21 Điều 405. Hợp đồng theo mẫu](#)

[1.5.22 Điều 406. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng](#)

[1.5.23 Điều 407. Hợp đồng vô hiệu](#)



[1.5.24 Điều 408. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được](#)

[1.6 Tiểu mục 2. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG](#)

[1.6.1 Điều 409. Thực hiện hợp đồng đơn vụ](#)

[1.6.2 Điều 410. Thực hiện hợp đồng song vụ](#)

[1.6.3 Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ](#)

[1.6.4 Điều 412. Chăm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ](#)

[1.6.5 Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên](#)

[1.6.6 Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên](#)

[1.6.7 Điều 415. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba](#)

[1.6.8 Điều 416. Quyền từ chối của người thứ ba](#)

[1.6.9 Điều 417. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba](#)

[1.6.10 Điều 418. Thoả thuận phạt vi phạm](#)

[1.6.11 Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng](#)

[1.6.12 Điều 420. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản](#)

[1.7 Tiểu mục 3. SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG](#)

[1.7.1 Điều 421. Sửa đổi hợp đồng](#)

[1.7.2 Điều 422. Chấm dứt hợp đồng](#)

[1.7.3 Điều 423. Huỷ bỏ hợp đồng](#)

[1.7.4 Điều 424. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ](#)

[1.7.5 Điều 425. Huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện](#)

[1.7.6 Điều 426. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng](#)

[1.7.7 Điều 427. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng](#)

[1.7.8 Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng](#)

[1.7.9 Điều 429. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng](#)

[1.8 Chương XVI. MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG](#)

[1.9 Mục 1. HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN](#)

[1.9.1 Điều 430. Hợp đồng mua bán tài sản](#)

[1.9.2 Điều 431. Đối tượng của hợp đồng mua bán](#)

[1.9.3 Điều 432. Chất lượng của tài sản mua bán](#)

[1.9.4 Điều 433. Giá và phương thức thanh toán](#)

[1.9.5 Điều 434. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán](#)

[1.9.6 Điều 435. Địa điểm giao tài sản](#)

[1.9.7 Điều 436. Phương thức giao tài sản](#)

[1.9.8 Điều 437. Trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng](#)

[1.9.9 Điều 438. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ](#)

[1.9.10 Điều 439. Trách nhiệm giao tài sản không đúng chủng loại](#)

[1.9.11 Điều 440. Nghĩa vụ trả tiền](#)

[1.9.12 Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro](#)

[1.9.13 Điều 442. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu](#)

[1.9.14 Điều 443. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng](#)





[1.9.15 Điều 444. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán](#)

[1.9.16 Điều 445. Bảo đảm chất lượng vật mua bán](#)

[1.9.17 Điều 446. Nghĩa vụ bảo hành](#)

[1.9.18 Điều 447. Quyền yêu cầu bảo hành](#)

[1.9.19 Điều 448. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành](#)

[1.9.20 Điều 449. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành](#)

[1.9.21 Điều 450. Mua bán quyền tài sản](#)

[1.9.22 Điều 451. Bán đấu giá tài sản](#)

[1.9.23 Điều 452. Mua sau khi sử dụng thử](#)

[1.9.24 Điều 453. Mua trả chậm, trả dần](#)

[1.9.25 Điều 454. Chuộc lại tài sản đã bán](#)

[1.10 Mục 2. HỢP ĐỒNG TRAO ĐỔI TÀI SẢN](#)

[1.10.1 Điều 455. Hợp đồng trao đổi tài sản](#)

[1.10.2 Điều 456. Thanh toán giá trị chênh lệch](#)

[1.11 Mục 3. HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN](#)

[1.11.1 Điều 457. Hợp đồng tặng cho tài sản](#)

[1.11.2 Điều 458. Tặng cho đồng sản](#)

[1.11.3 Điều 459. Tặng cho bất động sản](#)

[1.11.4 Điều 460. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình](#)

[1.11.5 Điều 461. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho](#)

[1.11.6 Điều 462. Tặng cho tài sản có điều kiện](#)

[1.12 Mục 4. HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN](#)

[1.12.1 Điều 463. Hợp đồng vay tài sản](#)

[1.12.2 Điều 464. Quyền sở hữu đối với tài sản vay](#)

[1.12.3 Điều 465. Nghĩa vụ của bên cho vay](#)

[1.12.4 Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay](#)

[1.12.5 Điều 467. Sử dụng tài sản vay](#)

[1.12.6 Điều 468. Lãi suất](#)

[1.12.7 Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn](#)

[1.12.8 Điều 470. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn](#)

[1.12.9 Điều 471. Họ, họ, biểu, phường](#)

[1.13 Mục 5. HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN](#)

[1.14 Tiểu mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN](#)

[1.14.1 Điều 472. Hợp đồng thuê tài sản.](#)

[1.14.2 Điều 473. Giá thuê](#)

[1.14.3 Điều 474. Thời hạn thuê](#)

[1.14.4 Điều 475. Cho thuê lại](#)

[1.14.5 Điều 476. Giao tài sản thuê](#)

[1.14.6 Điều 477. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê](#)

[1.14.7 Điều 478. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê](#)



[1.14.8 Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê](#)

[1.14.9 Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích](#)

[1.14.10 Điều 481. Trả tiền thuê](#)

[1.14.11 Điều 482. Trả lại tài sản thuê](#)

1.15 Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN TÀI SẢN

[1.15.1 Điều 483. Hợp đồng thuê khoán tài sản](#)

[1.15.2 Điều 484. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán](#)

[1.15.3 Điều 485. Thời hạn thuê khoán](#)

[1.15.4 Điều 486. Giá thuê khoán](#)

[1.15.5 Điều 487. Giao tài sản thuê khoán](#)

[1.15.6 Điều 488. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả](#)

[1.15.7 Điều 489. Khai thác tài sản thuê khoán](#)

[1.15.8 Điều 490. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán](#)

[1.15.9 Điều 491. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về gia súc thuê khoán](#)

[1.15.10 Điều 492. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán](#)

[1.15.11 Điều 493. Trả lại tài sản thuê khoán](#)

1.16 Mục 6. HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN

[1.16.1 Điều 494. Hợp đồng mượn tài sản](#)

[1.16.2 Điều 495. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản](#)

[1.16.3 Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản](#)

[1.16.4 Điều 497. Quyền của bên mượn tài sản](#)

[1.16.5 Điều 498. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản](#)

[1.16.6 Điều 499. Quyền của bên cho mượn tài sản](#)

1.17 Mục 7. HỢP ĐỒNG VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

[1.17.1 Điều 500. Hợp đồng về quyền sử dụng đất](#)

[1.17.2 Điều 501. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất](#)

[1.17.3 Điều 502. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất](#)

[1.17.4 Điều 503. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất](#)

1.18 Mục 8. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

[1.18.1 Điều 504. Hợp đồng hợp tác](#)

[1.18.2 Điều 505. Nội dung của hợp đồng hợp tác](#)

[1.18.3 Điều 506. Tài sản chung của các thành viên hợp tác](#)

[1.18.4 Điều 507. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác](#)

[1.18.5 Điều 508. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự](#)

[1.18.6 Điều 509. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác](#)

[1.18.7 Điều 510. Rút khỏi hợp đồng hợp tác](#)

[1.18.8 Điều 511. Gia nhập hợp đồng hợp tác](#)

[1.18.9 Điều 512. Chấm dứt hợp đồng hợp tác](#)

1.19 Mục 9. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

[1.19.1 Điều 513. Hợp đồng dịch vụ](#)



- [1.19.2 Điều 514. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ](#)
- [1.19.3 Điều 515. Nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ](#)
- [1.19.4 Điều 516. Quyền của bên sử dụng dịch vụ](#)
- [1.19.5 Điều 517. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ](#)
- [1.19.6 Điều 518. Quyền của bên cung ứng dịch vụ](#)
- [1.19.7 Điều 519. Trả tiền dịch vụ](#)
- [1.19.8 Điều 520. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ](#)
- [1.19.9 Điều 521. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ](#)
- [1.20 Mục 10. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN](#)**
- [1.21 Tiểu mục 1. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH](#)**
- [1.21.1 Điều 522. Hợp đồng vận chuyển hành khách](#)
- [1.21.2 Điều 523. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách](#)
- [1.21.3 Điều 524. Nghĩa vụ của bên vận chuyển](#)
- [1.21.4 Điều 525. Quyền của bên vận chuyển](#)
- [1.21.5 Điều 526. Nghĩa vụ của hành khách](#)
- [1.21.6 Điều 527. Quyền của hành khách](#)
- [1.21.7 Điều 528. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại](#)
- [1.21.8 Điều 529. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách](#)
- [1.22 Tiểu mục 2. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN](#)**
- [1.22.1 Điều 530. Hợp đồng vận chuyển tài sản](#)
- [1.22.2 Điều 531. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản](#)
- [1.22.3 Điều 532. Giao tài sản cho bên vận chuyển](#)
- [1.22.4 Điều 533. Cước phí vận chuyển](#)
- [1.22.5 Điều 534. Nghĩa vụ của bên vận chuyển](#)
- [1.22.6 Điều 535. Quyền của bên vận chuyển](#)
- [1.22.7 Điều 536. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển](#)
- [1.22.8 Điều 538. Giao tài sản cho bên nhận tài sản](#)
- [1.22.9 Điều 539. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản](#)
- [1.22.10 Điều 540. Quyền của bên nhận tài sản](#)
- [1.22.11 Điều 541. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại](#)
- [1.23 Mục 11. HỢP ĐỒNG GIA CÔNG](#)**
- [1.23.1 Điều 542. Hợp đồng gia công](#)
- [1.23.2 Điều 543. Đối tượng của hợp đồng gia công](#)
- [1.23.3 Điều 544. Nghĩa vụ của bên đặt gia công](#)
- [1.23.4 Điều 545. Quyền của bên đặt gia công](#)
- [1.23.5 Điều 546. Nghĩa vụ của bên nhận gia công](#)
- [1.23.6 Điều 547. Quyền của bên nhận gia công](#)
- [1.23.7 Điều 548. Trách nhiệm chịu rủi ro](#)
- [1.23.8 Điều 549. Giao, nhận sản phẩm gia công](#)
- [1.23.9 Điều 550. Châm giao, châm nhận sản phẩm gia công](#)



[1.23.10 Điều 551. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công](#)

[1.23.11 Điều 552. Trả tiền công](#)

[1.23.12 Điều 553. Thanh lý nguyên vật liệu](#)

[1.24 Mục 12. HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN](#)

[1.24.1 Điều 554. Hợp đồng gửi giữ tài sản](#)

[1.24.2 Điều 555. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản](#)

[1.24.3 Điều 556. Quyền của bên gửi tài sản](#)

[1.24.4 Điều 557. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản](#)

[1.24.5 Điều 558. Quyền của bên giữ tài sản](#)

[1.24.6 Điều 559. Trả lại tài sản gửi giữ](#)

[1.24.7 Điều 561. Trả tiền công](#)

[1.25 Mục 13. HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN](#)

[1.25.1 Điều 562. Hợp đồng ủy quyền](#)

[1.25.2 Điều 563. Thời hạn ủy quyền](#)

[1.25.3 Điều 564. Ủy quyền lại](#)

[1.25.4 Điều 565. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền](#)

[1.25.5 Điều 566. Quyền của bên được ủy quyền](#)

[1.25.6 Điều 567. Nghĩa vụ của bên ủy quyền](#)

[1.25.7 Điều 568. Quyền của bên ủy quyền](#)

[1.25.8 Điều 569. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền](#)

[1.26 Chương XVII. HỨA THƯỞNG, THI CÓ GIẢI](#)

[1.26.1 Điều 570. Hứa thưởng](#)

[1.26.2 Điều 571. Rút lại tuyên bố hứa thưởng](#)

[1.26.3 Điều 572. Trả thưởng](#)

[1.26.4 Điều 573. Thi có giải](#)

[1.27 Chương XVIII. THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN](#)

[1.27.1 Điều 574. Thực hiện công việc không có ủy quyền](#)

[1.27.2 Điều 575. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền](#)

[1.27.3 Điều 576. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện](#)

[1.27.4 Điều 577. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại](#)

[1.27.5 Điều 578. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền](#)

[1.28 Chương XIX. NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VÊ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT](#)

[1.28.1 Điều 579. Nghĩa vụ hoàn trả](#)

[1.28.2 Điều 580. Tài sản hoàn trả](#)

[1.28.3 Điều 581. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức](#)

[1.28.4 Điều 582. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả](#)

[1.28.5 Điều 583. Nghĩa vụ thanh toán](#)

[1.29 Chương XX. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG](#)

[1.30 Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG](#)



[1.30.1 Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại](#)

[1.30.2 Điều 585. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại](#)

[1.30.3 Điều 586. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân](#)

[1.30.4 Điều 587. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra](#)

[1.30.5 Điều 588. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại](#)

1.31 Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

[1.31.1 Điều 589. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm](#)

[1.31.2 Điều 590. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm](#)

[1.31.3 Điều 591. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm](#)

[1.31.4 Điều 592. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm](#)

[1.31.5 Điều 593. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm](#)

1.32 Mục 3. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

[1.32.1 Điều 594. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng](#)

[1.32.2 Điều 595. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết](#)

[1.32.3 Điều 596. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra](#)

[1.32.4 Điều 597. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra](#)

[1.32.5 Điều 598. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra](#)

[1.32.6 Điều 599. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý](#)

[1.32.7 Điều 600. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra](#)

[1.32.8 Điều 601. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra](#)

[1.32.9 Điều 602. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường](#)

[1.32.10 Điều 603. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra](#)

[1.32.11 Điều 604. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra](#)

[1.32.12 Điều 605. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra](#)

[1.32.13 Điều 606. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể](#)

[1.32.14 Điều 607. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả](#)

[1.32.15 Điều 608. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng](#)

2 Phần thứ tư. THỪA KẾ

2.1 Chương XXI. QUY ĐỊNH CHUNG

[2.1.1 Điều 609. Quyền thừa kế](#)

[2.1.2 Điều 610. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân](#)

[2.1.3 Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế](#)

[2.1.4 Điều 612. Di sản](#)

[2.1.5 Điều 613. Người thừa kế](#)

[2.1.6 Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế](#)

[2.1.7 Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại](#)

[2.1.8 Điều 616. Người quản lý di sản](#)

[2.1.9 Điều 617. Nghĩa vụ của người quản lý di sản](#)

[2.1.10 Điều 618. Quyền của người quản lý di sản](#)

[2.1.11 Điều 619. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm](#)

[2.1.12 Điều 620. Từ chối nhận di sản](#)

[2.1.13 Điều 621. Người không được quyền hưởng di sản](#)

[2.1.14 Điều 622. Tài sản không có người nhận thừa kế](#)

[2.1.15 Điều 623. Thời hiệu thừa kế](#)

2.2 Chương XXII. THỪA KẾ THEO DI CHỨC

[2.2.1 Điều 624. Di chúc](#)

[2.2.2 Điều 625. Người lập di chúc](#)

[2.2.3 Điều 627. Hình thức của di chúc](#)

[2.2.4 Điều 628. Di chúc bằng văn bản](#)

[2.2.5 Điều 629. Di chúc miệng](#)

[2.2.6 Điều 630. Di chúc hợp pháp](#)

[2.2.7 Điều 631. Nội dung của di chúc](#)

[2.2.8 Điều 632. Người làm chứng cho việc lập di chúc](#)

[2.2.9 Điều 633. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng](#)

[2.2.10 Điều 634. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng](#)

[2.2.11 Điều 635. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực](#)

[2.2.12 Điều 636. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã](#)

[2.2.13 Điều 637. Người không được công chứng, chứng thực di chúc](#)

[2.2.14 Điều 638. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực](#)

[2.2.15 Điều 639. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở](#)

[2.2.16 Điều 641. Gửi giữ di chúc](#)

[2.2.17 Điều 642. Di chúc bị thất lạc, hư hại](#)

[2.2.18 Điều 643. Hiệu lực của di chúc](#)

[2.2.19 Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc](#)

[2.2.20 Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng](#)

[2.2.21 Điều 646. Di tặng](#)

[2.2.22 Điều 647. Công bố di chúc](#)

[2.2.23 Điều 648. Giải thích nội dung di chúc](#)

2.3 Chương XXIII. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

[2.3.1 Điều 649. Thừa kế theo pháp luật](#)

[2.3.2 Điều 650. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật](#)

[2.3.3 Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật](#)

[2.3.4 Điều 652. Thừa kế thế vị](#)

[2.3.5 Điều 653. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ](#)

[2.3.6 Điều 654. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế](#)

[2.3.7 Điều 655. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác](#)

2.4 Chương XXIV. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

[2.4.1 Điều 656. Hợp mắt những người thừa kế](#)





[2.4.2 Điều 657. Người phân chia di sản](#)

[2.4.3 Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán](#)

[2.4.4 Điều 659. Phân chia di sản theo di chúc](#)

[2.4.5 Điều 660. Phân chia di sản theo pháp luật](#)

[2.4.6 Điều 661. Hạn chế phân chia di sản](#)

[2.4.7 Điều 662. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế](#)

3 Phần thứ năm. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

3.1 Chương XXV. QUY ĐỊNH CHUNG

[3.1.1 Điều 663. Phạm vi áp dụng](#)

[3.1.2 Điều 664. Xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài](#)

[3.1.3 Điều 665. Áp dụng điều ước quốc tế đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài](#)

[3.1.4 Điều 666. Áp dụng tập quán quốc tế](#)

[3.1.5 Điều 667. Áp dụng pháp luật nước ngoài](#)

[3.1.6 Điều 668. Phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến](#)

[3.1.7 Điều 669. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật](#)

[3.1.8 Điều 670. Trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài](#)

[3.1.9 Điều 671. Thời hiệu](#)

3.2 Chương XXVI. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN

[3.2.1 Điều 672. Căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nhiều quốc tịch](#)

[3.2.2 Điều 673. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân](#)

[3.2.3 Điều 674. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân](#)

[3.2.4 Điều 675. Xác định cá nhân mất tích hoặc chết](#)

[3.2.5 Điều 676. Pháp nhân](#)

3.3 Chương XXVII. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TÀI SẢN, QUAN HỆ NHÂN THÂN

[3.3.1 Điều 677. Phân loại tài sản](#)

[3.3.2 Điều 678. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản](#)

[3.3.3 Điều 679. Quyền sở hữu trí tuệ](#)

[3.3.4 Điều 680. Thừa kế](#)

[3.3.5 Điều 681. Di chúc](#)

[3.3.6 Điều 682. Giám hộ](#)

[3.3.7 Điều 683. Hợp đồng](#)

[3.3.8 Điều 684. Hành vi pháp lý đơn phương](#)

[3.3.9 Điều 685. Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật](#)

[3.3.10 Điều 686. Thực hiện công việc không có ủy quyền](#)

[3.3.11 Điều 687. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng](#)

4 Phần thứ sáu. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

[4.1 Điều 688. Điều khoản chuyên tiếp](#)

[4.2 Điều 689. Hiệu lực thi hành](#)